

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK  
Tầng 21 và Tầng 25, Toà nhà văn phòng thương mại, số  
89 Láng Hạ, phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội  
VPBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY  
21<sup>st</sup> and 25<sup>th</sup> Floor, Commercial Office Building, No. 89  
Lang Ha, Dong Da Ward, Ha Noi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

Số: 214 /2026/CBTT-VPBankS  
No. 214 /2026/CBTT-VPBankS

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026  
Hanoi, 16/03/2026

V/v: Công bố thông tin về báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán; Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã kiểm toán tại ngày 31/12/2025 và Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Re: *Disclosing information on the audited Financial Statement for the year ended 2025; Financial safety ratio report at 31 December 2025 and Explanation of the change in profit after tax exceeding 10% in 2025 compared with 2024.*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *State Securities Commission of Vietnam*  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange*  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**  
*Name of organization: VPBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/ *Stock code: VPX*
- Mã thành viên/ *Broker code: 116*
- Địa chỉ: Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà văn phòng thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội  
*Address: 21<sup>st</sup> and 25<sup>th</sup> Floor, Commercial Office Building, No. 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ: 1900 636679 / *Telephone: 1900 636679*
- E-mail: [cskh@vpbanks.com.vn](mailto:cskh@vpbanks.com.vn) / *Email: cskh@vpbanks.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of informaiton disclosure:*

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“**Công ty**”) công bố thông tin về: (i) Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán; (ii) Báo cáo tỷ lệ an toán tài chính tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và (iii) Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo tài chính năm 2024.

*VPBank Securities Joint Stock Company (“**Company**”) discloses information on: (i) the audited Financial Statement for the year ended 2025; (ii) Financial safety ratio report at 31 December 2025 and (iii) Explanation of the change in profit after tax exceeding 10% in 2025 compared with 2024.*

3. Thông tin này và tài liệu kèm theo đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/ 03/ 2026 tại đường dẫn:



u

<https://www.vpbanks.com.vn/post/cbtt-bao-cao-tai-chinh-bao-cao-ty-le-an-toan-tai-chinh-nam-2025-da-duoc-kiem-toan-va-van-ban-giai-trinh-kem-theo>

*This information was published on the company's website on 16/ 03/ 2026 (date), as in the link: <https://www.vpbanks.com.vn/en/post/disclosing-information-on-financial-statement-in-2025-financial-safety-ratio-report-in-2025-and-explanation-of-profit-after-tax>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided above is true and take full legal responsibilities for such information.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán/ *the audited Financial Statement for the year ended 2025*
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán/ *Financial safety ratio report at 31 December 2025*
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên/ *Explanation of the change in profit after tax exceeding 10% in 2025 compared with 2024.*

Người đại diện theo pháp luật

Legal representative



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nhâm Hà Hải*



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2025



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	8 - 35



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 812 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 582 người).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào thời điểm lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Bà Hồ Thủy Nga	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024
		Miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 09 năm 2025

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2024

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào thời điểm lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 15 tháng 12 năm 2025 là Ông Vũ Hữu Điền chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày lập báo cáo là ông Nhâm Hà Hải, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

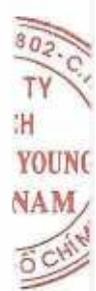


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nhâm Hà Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026





Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12891379/E-68736327-ATTC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35. Báo cáo này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập theo các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách lập báo cáo được áp dụng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future  
with confidence

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

### **Chính sách lập báo cáo**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 2.1* và *Thuyết minh số 3* mô tả các văn bản pháp quy áp dụng, các diễn giải và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Đồng thời như trình bày trong *Thuyết minh số 2.2*, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Vũ Tiến Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

\_\_\_\_\_o0o\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_o0o\_\_\_\_\_

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung Thông tư 91 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong năm báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Bà Nguyễn Thị Thu Giang  
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền  
Giám đốc Tài chính

Bà Hà Thị Thùy Mai  
Trưởng phòng Kiểm  
soát Nội bộ



Ông Nhâm Hà Hải  
Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	4.143.913.833.815
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	794.383.563.527
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	309.002.976.443
4	<b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>		<b>5.247.300.373.785</b>
5	<b>Vốn khả dụng</b>	7	<b>32.709.969.300.008</b>
6	<b>Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4) (%)</b>		<b>623,37%</b>

Bà Nguyễn Thị Thu Giang  
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền  
Giám đốc Tài chính

Bà Hà Thị Thùy Mai  
Trưởng phòng Kiểm  
soát Nội bộ



Ông Nhâm Hà Hải  
Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

### ***Vốn điều lệ***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

### ***Mạng lưới hoạt động***

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### ***Công ty con***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

### ***Nhân viên***

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 812 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 582 người).



11.01.2025

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung Thông tư 91 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính đã kiểm toán của Công ty tại ngày lập báo cáo.

### 2.2 Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

### 2.3 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

## 3. CÁC CHỈ SỐ SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

### 3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

### 3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung Thông tư 102, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- ▶ Vốn khác của chủ sở hữu;
- ▶ Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện;
- ▶ Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Các khoản giảm trừ (*Thuyết minh số 3.2.1*);
- ▶ Các khoản tăng thêm (*Thuyết minh số 3.2.2*); và
- ▶ Vốn khác (nếu có).

#### 3.2.1 *Các khoản giảm trừ*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- ▶ Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: Giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và Giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng Khối lượng tài sản \* Giá tài sản \* (1 - Hệ số rủi ro thị trường));
- ▶ Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày (được xác định bằng Khối lượng tài sản \* Giá tài sản \* (1 - Hệ số rủi ro thị trường)). Trường hợp tài sản đảm bảo được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ của Công ty, khoản giảm trừ được tính theo tỷ lệ tương ứng cho mỗi nghĩa vụ của Công ty (Giá trị còn lại của nghĩa vụ/tài sản đảm bảo).
- ▶ Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- ▶ Các tài sản dài hạn;
- ▶ Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
  - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty.
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- ▶ Đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

#### 3.2.1 *Các khoản giảm trừ* (tiếp theo)

- ▶ Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách.

Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng Khối lượng tài sản đảm bảo \* Giá tài sản \* (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102.

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- ▶ Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102, trừ chứng khoán được phát hành bởi công ty con, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102;
- ▶ Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty không tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

#### 3.2.2 *Các khoản tăng thêm*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính; và
- ▶ Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Thông tư 102.

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với tài sản quy định tại

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Khoản 2, Điều 9, Thông tư 91 bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong *Thuyết minh số 3.3.2*.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
  - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- ▶ Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

#### 3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 102.

#### 3.3.2 *Giá tài sản*

##### a. *Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế.

##### b. *Trái phiếu*

Giá trị của trái phiếu niêm yết là Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

##### *b. Trái phiếu* (tiếp theo)

hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm lãi lũy kế sau: Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm lãi lũy kế sau: Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày thanh toán; Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

##### *c. Cổ phiếu*

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán.

Giá trị của cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM là giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

e. Chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn (tiếp theo)

Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hoá lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

- ▶ Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.1*
- ▶ Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:
  - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;
  - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ ba mươi (30) tới sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;
  - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;
  - Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%;
- ▶ Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo công thức xác định giá trị rủi ro thị trường tại *Thuyết minh số 3.3*, phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 9 Thông tư 91;

▶ Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản đảm bảo x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

f. Chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành

- ▶ Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có đảm bảo đang lưu hành do Công ty phát hành, trường hợp có lãi, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{((P_0 \times Q_0/k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0\}$$

Trong đó:

$P_0$ : là giá bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày tính toán.

$Q_0$ : là số lượng chứng quyền đang lưu hành của công ty chứng khoán.

$k$ : là tỷ lệ chuyển đổi

$P_1$ : là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo quy định tại Phụ lục II, Thông tư 102

$Q_1$ : là số lượng chứng khoán cơ sở mà công ty chứng khoán dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành

$r$ : là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo quy định tại Phụ lục I Thông tư 102

$MD$ : là giá trị ký quỹ khi công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm

- ▶ Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau: đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm; và là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm;



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

##### *f. Chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành* (tiếp theo)

- ▶ Trường hợp chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành không có lãi, Công ty không thực hiện tính rủi ro thị trường với chứng quyền có đảm bảo đã phát hành mà tính toán rủi ro thị trường của chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành;
- ▶ Công ty cũng thực hiện tính toán rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở được Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo (tương ứng với giá trị phòng ngừa).

##### *g. Hợp đồng tương lai*

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - Giá trị chứng khoán mua vào) x Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ), 0}

Trong đó:

- ▶ Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở.
- ▶ Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà Công ty mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai.
- ▶ Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh và tạo lập thị trường liên quan đến hợp đồng tương lai.

#### 3.3.3 *Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

- ▶ Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- ▶ Đối với các khoản phải thu trái phiếu đã quá hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

- ▶ Đối với các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn, các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự ngoài các giao dịch, hợp đồng trên, các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam ("DATC"), giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:
  - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản đặt cọc x 150%
  - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều này: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản cho vay, phải thu x 150%;
  - Các hợp đồng, giao dịch khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 100%.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

- Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn), giá trị rủi ro được xác định theo công thức sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán		Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro thanh toán
Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng	chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán.
	chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	
	chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%	

#### 3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 91.

#### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- a. Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán như sau:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo Điểm k, Khoản 1, Điều 10 Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 1, Điều 7 Thông tư 102.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

#### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

a. Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty (tiếp theo)

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định theo *Thuyết minh số 3.4.3*. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2*.

b. Hoạt động giao dịch chứng khoán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động mỗi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên) hoặc theo quy định cụ thể (đối với chứng khoán phái sinh).

c. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng trừ giao dịch, hợp đồng quy định tại điểm k khoản 1 và điểm b khoản 10 Điều 10 Thông tư 91, sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 và khoản 2 Điều 7 Thông tư 102, khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- ▶ Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- ▶ Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2*.

#### 3.4.4 *Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 3.4.5 *Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- ▶ Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

### 3.5 *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác; phần chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"); chi phí lãi vay; chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành; chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện; chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> -				
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	7.081.765.474.527	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	7.786.377.369.863	-
<b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>				<b>30.394.145.860</b>
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3	1.013.138.195.322	30.394.145.860
<b>III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng</b> -				
6.1	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	-	-
6.2	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-	-
6.3	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
6.4	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
<b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>				<b>3.234.118.634.810</b>
<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>				<b>572.397.940</b>
7.1	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	-	-
7.2	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	11.447.958.807	572.397.940
7.3	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
7.4	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)</b>				
<b>Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</b>			<b>3.233.546.236.870</b>	
8.1	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
8.2	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	4.535.215.763.397	453.521.576.340
8.3	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	1.823.287.671.233	364.657.534.247
8.4	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
8.5	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
8.6	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	5.699.371.728.921	1.139.874.345.784
8.7	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	921.524.014.462	276.457.204.339
8.8	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	56.900.000.000	19.915.000.000
8.9	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): (*)		13.047.747.136.819	979.120.576.160

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>V. Cổ phiếu</b>			<b>702.672.198.000</b>	
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán	10	6.017.909.700.000	601.790.970.000
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCoM	20	504.406.140.000	100.881.228.000
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
<b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>			<b>-</b>	
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
13	Quỹ thành viên	50	-	-
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
<b>VII. Chứng khoán bị cảnh cáo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch</b>			<b>-</b>	
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35	-	-
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40	-	-
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60	-	-
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70	-	-
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	-	-
<b>VIII. Chứng khoán phái sinh</b>			<b>-</b>	
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - Giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x Hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (Phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0} Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở				
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - Giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x Hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (Phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0} Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở				

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>IX. Chứng khoán khác</b>				<b>140.056.344.900</b>
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số đạt chuẩn	25	-	-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100	-	-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2	-	-
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80	170.965.611.000	136.772.488.800
27	Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành		-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = Max {((P <sub>0</sub> x Q <sub>0</sub> x k - P <sub>1</sub> x Q <sub>1</sub> ) x R - MD), 0}				
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)	10	19.871.315.000	1.987.131.500
29	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm	10	12.967.246.000	1.296.724.600
<b>X. Rủi ro tăng thêm</b>				<b>36.672.510.246</b>
	Mã chứng khoán	Mức tăng %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1	TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP	10	3.667.251.024.555	36.672.510.246
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)</b>				<b>4.143.913.833.815</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

(\*) Chi tiết:

STT	Tổ chức phát hành	Ngày công bố báo cáo xếp hạng	Tổ chức thực hiện xếp hạng tín nhiệm	Mức xếp hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro cộng thêm (%)	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	03/03/2025	Fin Ratings	BB+	10	211.478.096.169	21.147.809.617
2	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Du lịch Phú Quốc	20/12/2025	Fin Ratings	BB-	10	2.385.486.953.998	238.548.695.400
3	Công ty Cổ phần DK ENC Việt Nam	03/06/2024	Fin Ratings	BB-	10	56.900.000.000	5.690.000.000
4	Tập đoàn Vingroup - CTCP	25/09/2025	Fin Ratings	A-	5	3.667.251.024.555	183.362.551.228
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	12/08/2025	Saigon Ratings	vnA+	5	354.609.453.192	17.730.472.660
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng New Tech	12/09/2025	Saigon Ratings	vnBB	10	885.000.000.000	88.500.000.000
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast	15/08/2025	Saigon Ratings	vnBB+	10	1.054.386.892.865	105.438.689.287
8	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Không có	Không có	Không có	10	57.470.327.493	5.747.032.749
9	Công ty TNHH Quản Lý Đầu Tư Thiên An	Không có	Không có	Không có	10	1.612.898.750.679	161.289.875.068
10	Công Ty TNHH Đầu Tư Kinh Doanh Bất Động Sản Liên Lập	Không có	Không có	Không có	10	153.366.356.164	15.336.635.616
11	Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	Không có	Không có	Không có	10	47.466.952.451	4.746.695.245
12	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Sài Gòn Anpha	Không có	Không có	Không có	10	70.210.056.541	7.021.005.654
13	Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	01/08/2025	VIS Ratings	A	5	2.491.222.272.712	124.561.113.636
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO XẾP HẠNG TÍN NHIỆM</b>							<b>979.120.576.160</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh số 5.1</i> )	502.306.392.178
Rủi ro quá thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh số 5.2</i> )	265.165.758.637
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác ( <i>Thuyết minh số 5.3</i> )	-
Rủi ro tăng thêm ( <i>Thuyết minh số 5.4</i> )	26.911.412.712
<b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>	<b>794.383.563.527</b>

### 5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro (VND)	
		Hệ số rủi ro (%)	0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%		8%
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (*)		-	4.546.630.720	-	-	467.182.642.192	30.577.119.266	502.306.392.178
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b>								<b>502.306.392.178</b>	

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

### 5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
(2)	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

(\*) Chi tiết:

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị tài sản đảm bảo VND	Giá trị tài sản không có tài sản đảm bảo VND	Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác %	Giá trị rủi ro thanh toán VND
Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	568.328.840.036	-	568.328.840.036	0,80%	4.546.630.720
Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	7.786.377.369.863	-	7.786.377.369.863	6,00%	467.182.642.192
Phải thu tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính	-	-	-	6,00%	-
Phải thu khác	382.213.990.820	-	382.213.990.820	8,00%	30.577.119.266
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.736.920.200.719</b>	<b>-</b>	<b>8.736.920.200.719</b>		<b>502.306.392.178</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

#### 5.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	7.354.514.720	1.176.722.355
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	26.400.000.000	12.672.000.000
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	251.317.036.282	251.317.036.282
<b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b>				<b>265.165.758.637</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

### 5.3 Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

STT	Chi tiết từng đối tượng	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC):			
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150	-	-
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150	-	-
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100	-	-
	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):			
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8	-	-
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50	-	-
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100	-	-
<b>TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC</b>				<b>-</b>

06118,  
 CÔNG T  
 TNHH  
 ST&Y  
 ỆTN.  
 HỒ HỒ

11/2025/124

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

### 5.4 Rủi ro tăng thêm

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10	269.114.127.123	26.911.412.712
<b>TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM</b>				<b>26.911.412.712</b>

## 6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Giá trị VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.486.018.409.074
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (*)	2.250.006.503.302
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	1.236.011.905.772
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	309.002.976.443
V.	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	240.000.000.000
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})</b>		<b>309.002.976.443</b>

(\*) Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí:

	Giá trị VND
Chi phí khấu hao	9.816.476.373
Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	77.852.895.239
Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	16.827.419.204
Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	608.190.055.865
Chi phí lãi vay	1.488.300.193.094
Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	49.019.463.527
Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-
Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.250.006.503.302</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	18.750.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	8.870.212.589.142		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	226.107.111.705		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	303.757.726		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	303.757.726		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện	5.506.720.202.647		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	220.510.497.433		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		75.163.320.550	682.919.991.210
16	Vốn khác (nếu có)	-		
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>34.181.914.587.039</b>
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>			
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính (tiếp theo)</b>			
4.	Các khoản cho vay			
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		275.500.000.000	
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7.	Các khoản phải thu (phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		106.643.382.789	
8.	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9.	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
10.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		54.288.964.041	
11.	Phải thu nội bộ			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
12.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
13.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
14.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)</b>			
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>			
1.	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		902.335.640	
2.	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		3.895.945.750	
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		28.695.903.690	
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		14.166.000.000	
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7.	Tài sản ngắn hạn khác		-	
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			<b>484.092.531.910</b>
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
1.	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2.	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		2.750.000.000	
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>40.342.999.767</b>	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>11.168.030.000</b>	
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		10.254.629.682	
2.	Chi phí trả trước dài hạn		200.174.918.935	
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		15.032.664.112	
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		7.941.253.884	
5.	Tài sản dài hạn khác		15.040.313.536	
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>			
	<b>Các chỉ tiêu tài sản</b> bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5, Thông tư 91			-
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			<b>302.704.809.916</b>

10811  
CÔNG  
TNH  
ST &  
IẾT  
PHỐ

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

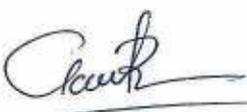
STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
<b>D</b>	<b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam			-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		445.000.000.000	
2	Giá trị tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày (chi tiết từng đối tượng)		240.147.945.205	
2.1	Công ty chứng khoán		240.147.945.205	
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>			<b>685.147.945.205</b>
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>				<b>32.709.969.300.008</b>

Ghi chú:

Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

## 8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

  
 Bà Nguyễn Thị Thu Giang  
 Kế toán Trưởng

  
 Bà Đinh Thị Thu Hiền  
 Giám đốc Tài chính

  
 Bà Hà Thị Thùy Mai  
 Trưởng phòng Kiểm soát Nội bộ

  
 Ông Nhâm Hà Hải  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

# **VPBank Securities Joint Stock Company**

Financial safety ratio report

31 December 2025



# VPBank Securities Joint Stock Company

## CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of Management	3
Independent auditor's report	4 - 5
Financial safety ratio report	6 - 7
Notes to the financial safety ratio report	8 - 35

811  
ÔNG  
TN  
ST  
IÊT  
PH

# VPBank Securities Joint Stock Company

## GENERAL INFORMATION

### THE COMPANY

VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established under the Corporate Law of Vietnam, Operating License No. 106/UBCK-GP issued by the Chairman of the State Securities Commission on 08 April 2009, the latest Amended License No. 136/GPDC-UBCK issued by the Chairman of the State Securities Commission on 26 December 2025 and other subsequent amendment licenses.

The Company's initial charter capital is VND 36,000,000,000 and has been supplemented in accordance with amended licenses for over time. As at 31 December 2025, the Company's total charter capital is VND 18,750,000,000,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, proprietary trading, underwriting for securities issues, custodian services, finance and investment advisory service, margin lending and advancing payments of securities service. The Company's Head Office is located on 21<sup>st</sup> and 25<sup>th</sup> Floors, Commercial Office Building, No. 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Hanoi.

As at 31 December 2025, the Company has no subsidiaries, associates and dependent accounting units.

As at 31 December 2025, the Company has 812 employees (31 December 2024: 582 employees).

### BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of the financial safety ratio report are as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Appointment/Resignation date</i>
Ms. Ho Thuy Nga	Chairwoman	Appointed on 15 September 2025
Mr. Vu Huu Dien	Member	Appointed on 14 February 2022
	Chairman	Appointed on 01 July 2024
Mr. Nguyen Luong Tan	Vice Chairman	Resigned on 15 September 2025
	Member	Appointed on 15 December 2025
Mr. Nguyen Quang Trung	Independent Member	Appointed on 04 December 2023
		Appointed on 03 September 2025

### BOARD OF SUPERVISION

Members of Board of Supervision during the year and at the date of the financial safety ratio report are as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Appointment date</i>
Mr. Vu Hong Cao	Head of the Board of Supervision	Appointed on 14 February 2022
Mr. Nguyen Hung Cuong	Member	Appointed on 26 April 2024
Mr. Tran Vinh Khang	Member	Appointed on 28 August 2024

# VPBank Securities Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION (continued)

## MANAGEMENT

Members of the Management during the period and at the date of the financial safety ratio report are as follows:

<u>Name</u>	<u>Title</u>	<u>Appointment/Resignation date</u>
Mr. Vu Huu Dien	Chief Executive Officer ("CEO")	Appointed on 4 November 2024 Resigned on 15 December 2025
Mr. Nham Ha Hai	Chief Executive Officer ("CEO")	Appointed on 15 December 2025

## LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company from 01 January 2025 to 15 December 2025 is Mr. Vu Huu Dien, title of Chairman cum Chief Executive Officer. The legal representative of the Company from 15 December 2025 to 31 December 2025 and at the date of this report is Mr. Nham Ha Hai, title of Chief Executive Officer.

## AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.



# VPBank Securities Joint Stock Company

## REPORT OF MANAGEMENT

Management of VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the financial safety ratio report of the Company as at 31 December 2025.

### MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

Management confirmed that it has complied with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance ("Circular 91") and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance ("Circular 102"), amending and supplementing certain articles of Circular No. 91 on financial safety indicators and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety indicators and *Note 2.1* to the financial safety ratio report in the preparation and presentation of the financial safety ratio report as at 31 December 2025.

### STATEMENT BY THE MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial safety ratio report is prepared and presented in accordance with the requirements of Circular 91, amended and supplemented by Circular 102 and *Note 2.1* of financial safety ratio report.

For and on behalf of Management:



Mr. Nham Ha Hai  
Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

12 March 2026



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Reference: 12891379/E-68736327-ATTC

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders of  
VPBank Securities Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial safety ratio report of VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") as at 31 December 2025 as prepared on 12 March 2026 and set out on pages from 6 to 35. The report has been prepared by the Company's Management in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance ("Circular 91") and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance ("Circular 102") amending and supplementing Circular No. 91 on financial safety ratio and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio and *Note 2.1* of financial safety ratio report.

### **Management's responsibility**

Management of the Company is responsible for the preparation and presentation of the financial safety ratio report in accordance with Circular 91 amended and supplemented by Circular 102 and *Note 2.1* to the financial safety ratio report. The Chairman of the Company is also responsible for such internal control as Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial safety ratio report that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditors' responsibility**

Our responsibility is to express an opinion on the financial safety ratio report based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial safety ratio report is free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial safety ratio report. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial safety ratio report, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial safety ratio report in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of report preparation policies used as well as evaluating the overall presentation of the financial safety ratio report.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Shape the future  
with confidence

**Opinion**

In our opinion, the financial safety ratio report as at 31 December 2025 of the Company is prepared and presented, in all material respects, in accordance with Circular 91 amended and supplement by Circular 102 and *Note 2.1* to the financial safety ratio report.

**Policy of preparation of report**

Without modifying our opinion, we draw attention to *Note 2.1* and *Note 3* to the financial safety ratio report, which describes the regulations and policies applicable to the preparation of the financial safety ratio report. In addition, as described in *Note 2.2*, the financial safety ratio report is prepared to comply with regulations on the preparation and disclosure of the financial safety ratio report. As a result, the report may not be suitable for other purposes.

**Ernst & Young Vietnam Limited**



Vu Hien-Dung  
Deputy General Director  
Audit Practising Registration  
Certificate No. 3221-2025-004-1

Tran Thi Thu Hien  
Auditor  
Audit Practising Registration  
Certificate No. 2487-2023-004-1

Hanoi, Vietnam

12 March 2026

\_\_\_\_\_o0o\_\_\_\_\_  
Re: Financial safety ratio report

\_\_\_\_\_o0o\_\_\_\_\_  
Hanoi, 12 March 2026

## FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at: 31 December 2025

To: **State Securities Commission**

We hereby confirm that:

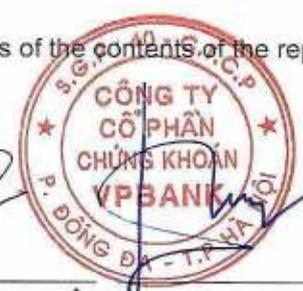
- (1) The report is prepared on the basis of updated data at the reporting date and in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance ("Circular 91") and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance ("Circular 102"), amending and supplementing certain articles of Circular No. 91 on financial safety indicators and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety indicators;
- (2) Subsequent events after the date of this report that can have effects on the financial position of the Company will be updated in the next reporting year;
- (3) We bear full legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of the report.

  
Ms. Nguyen Thi Thu Giang  
Chief Accountant

  
Ms. Dinh Thi Thu Hien  
Chief Financial Officer

  
Ms. Ha Thi Thuy Mail  
Internal Control Manager

  
Mr. Nham Ha Hai  
Chief Executive Officer



Hanoi, Vietnam

12 March 2026

# VPBank Securities Joint Stock Company

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT  
as at 31 December 2025

## SUMMARY TABLE ON EXPOSURES TO RISKS AND LIQUID CAPITAL

Currency: VND

No	ITEMS	Notes	Exposures to risk/ Liquid capital
1	Total exposures to market risk	4	4,143,913,833,815
2	Total exposures to settlement risk	5	794,383,563,527
3	Total exposures to operational risk	6	309,002,976,443
4	<b>Total exposures to risks (4=1+2+3)</b>		<b>5,247,300,373,785</b>
5	<b>Liquid capital</b>	<b>7</b>	<b>32,709,969,300,008</b>
6	<b>Liquid capital ratio (6=5/4) (%)</b>		<b>623.37%</b>

Ms. Nguyen Thi Thu Giang  
Chief Accountant

Ms. Dinh Thi Thu Hien  
Chief Financial Officer

Ms. Ha Thi Thuy Mailgy  
Internal Control Manager



Mr. Nham Ha Hai  
Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

12 March 2026

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT  
as at 31 December 2025

## 1. THE COMPANY

VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established under the Corporate Law of Vietnam, Operating License No. 106/UBCK-GP issued by the Chairman of the State Securities Commission on 08 April 2009, the latest Amended License No. 136/GPDC-UBCK issued by the Chairman of the State Securities Commission on 26 December 2025 and other subsequent amendment licenses.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, proprietary trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending and advancing payments of securities service.

### ***Charter capital***

As at 31 December 2025, the Company's total charter capital was VND 18,750,000,000,000.

### ***Location and network***

The Company's Head Office is located on 21<sup>st</sup> and 25<sup>th</sup> Floors, Commercial Office Building, No. 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Hanoi.

### ***Subsidiaries***

As at 31 December 2025, the Company has no subsidiaries, associates and dependent accounting units.

### ***Employees***

As at 31 December 2025, the Company has 812 employees (31 December 2024: 582 employees).

## 2. BASIS OF PRESENTATION

### 2.1 ***The applicable regulations***

The financial safety ratio report of the Company is prepared and presented in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance ("Circular 91") and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 by the Ministry of finance ("Circular 102"), amending and supplementing Circular No.91 on financial safety indicators and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety indicators. This financial safety ratio report is prepared on the basis of the financial statements of the Company at the reporting date.

### 2.2 ***Purpose of preparation***

The financial safety ratio report is prepared to comply with the regulations on preparation and disclosure of the financial safety ratio report and may not be suitable for other purposes.

### 2.3 ***Reporting currency***

The Company prepares this report in Vietnam dong ("VND").

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

### 3.1 *Liquid capital ratio*

Liquid capital ratio of the Company is determined using the formula specified in accordance with Circular 91, amended and supplemented by Circular 102 as follows:

$$\text{Liquid Capital ratio} = \frac{\text{Liquid Capital} \times 100\%}{\text{Total exposures to risks}}$$

Where, total exposures to risks are the sum of exposures to market risk, settlement risk, and operational risk.

### 3.2 *Liquid capital*

In accordance with Circular 91, amended and supplemented by Circular 102, the Company's liquid capital is the total equity that can be converted into cash within ninety (90) days, details as follows:

- ▶ Owners' equity, excluding redeemable preference share (if any);
- ▶ Share premium, excluding redeemable preferred share (if any);
- ▶ Convertible bonds – Equity component (applicable to securities company issuing convertible bonds);
- ▶ Other owners' equity;
- ▶ Differences in revaluation of assets at fair value;
- ▶ Differences in foreign exchange rates;
- ▶ Charter capital supplementary reserve;
- ▶ Operational risk and financial reserve;
- ▶ Other owner's equity reserves in compliance with prevailing regulations;
- ▶ Undistributed retained earnings;
- ▶ Balance of provision for impairment of assets;
- ▶ Fifty percent (50%) of fixed assets' increased value revaluated in accordance with prevailing regulations (in case of positive revaluation), or minus the total decreased value (in case of negative revaluation);
- ▶ Decreases to liquid capital (*Notes 3.2.1*);
- ▶ Increases to liquid capital (*Notes 3.2.2*); and
- ▶ Other capital (if any).



# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

### 3.2 *Liquid capital* (continued)

#### 3.2.1 *Decreases to liquid capital*

The Company's liquid capital is decreased due to the following items:

- ▶ Treasury shares (if any);
- ▶ Total decreases in value of financial assets recognised at cost equivalent to the difference between market value and carrying value of the assets, excluding the securities issued by the Company's related parties as well as the securities restricted to transfer with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of financial safety ratio report;
- ▶ The escrow value, in case the Company places collateral assets to the banks for banks' guarantee upon the Company's issuance of covered warrant, is determined as the minimal value of the followings: the value of banks' guarantee and the value of collateral assets (Equivalent to volume of assets \* Asset price \* (1 – Market risk coefficient));
- ▶ The value of the Company's assets used as collaterals for the Company's liabilities with other institutions and individuals, of which the remaining terms are of more than ninety (90) days (Equivalent to volume of assets \* Asset price \* (1 – Market risk coefficient)). In case where the collateral is used to secure multiple obligations of the Company, the deduction shall be allocated proportionately to each obligation of the Company (Remaining value of the obligation/collateral value);
- ▶ Short-term assets include prepaid items, receivables and advances of which the remaining recovery period or settlement period is of more than ninety (90) days, and other short-term assets;
- ▶ Long-term assets;
- ▶ The qualified, adversed or disclaimed items on the audited, reviewed financial statements (if any);
- ▶ Securities issued by the Company's related parties in the following cases:
  - The parent company, subsidiaries of the Company;
  - Subsidiaries of the Company's parent company.
- ▶ Securities restricted to transfer with the remaining restricted period of more than 90 days as from the calculation date;
- ▶ Losses determined at contract value from other counter parties which are assessed as completely insolvent.

When determining the above decreases to liquid capital, the Company makes the following adjustments to the decrease value:

- ▶ For assets used as collaterals for obligations with other entities and individuals, the decrease value shall be deducted by the minimal value of the followings: market value of the assets, book value and residual value of the obligation;
- ▶ For assets secured by other entities and individuals' assets, the decrease value shall be deducted by the minimal value of the followings: value of the collaterals, book value.

Accordingly, value of collateral used in calculating the deduction from decreases to liquid capital is determined as: Quantity of assets \* Asset price \* (1 – Market risk coefficient) in accordance with Circular 91, amended and supplemented by Circular 102.

The following long-term and short-term assets indicators are not included in the deductions from liquid capitals are specified as follows:

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

### 3.2 *Liquid capital* (continued)

#### 3.2.1 *Decreases to liquid capital* (continued)

- ▶ Assets against market risks shall be identified as prescribed in Circular 91, amended and supplemented by Circular 102 except for securities issued by the parent company, subsidiaries of the Company or subsidiaries of the Company's parent company or securities restricted to transfer with the remaining restricted period of more than ninety (90) days as from the calculation date;
- ▶ The contracts and transactions against which liquidity risks shall be identified as prescribed in Circular 91 amended and supplemented by Circular 102;
- ▶ Provision for impairment of other assets;
- ▶ Provision for non-performing receivables.

The Company does not calculate exposures to risks for items deducted from the liquid capital.

#### 3.2.2 *Increases to liquid capital*

The Company's liquid capital is increased due to the following items:

- ▶ Total increases in value of financial assets recognized at cost equivalent to the difference between market value and carrying value of the assets, excluding the securities issued by the Company's related parties as well as the securities restricted to transfer with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of financial safety ratio report; and
- ▶ Debts that are convertible to equity, including: convertible bonds, preferred shares and other debt instruments registered to supplement liquid capital with the State Securities Commission and satisfied all conditions stated in Clause 2, Article 7 of Circular 91, amended and supplemented by Article 4, Circular 102.

The maximum value of total debt items used to increase liquid capital is 50% of the Company's owners' equity. Regarding convertible debts and debts registered to supplement the Company's liquid capital with the State Securities Commission, the Company deducts 20% of their original value each year during the last five (05) years prior to maturity/conversion into common shares and deducts 25% of residual value quarterly during the last four (04) quarters prior to maturity/conversion into common shares.

### 3.3 *Exposures to market risk*

Exposures to market risk are the potential losses which may occur when the market value of the Company's assets or assets expected to own from underwriting contracts fluctuates in a negative trend. Exposures to market risk are determined for the Company's assets, stated in Clause 2, Article 9 of Circular 91, including: cash and cash equivalent, money market instruments, bonds, shares, funds/shares of securities investment companies; that are determined by the Company at the end of the transaction day using the following formula:

Exposures to market risk = Net position x Asset price x Market risk coefficient

In particular, net position is the net volume of securities held by the Company at the reporting date, after being deducted by the number of securities lent and increased by the number of securities borrowed in accordance with prevailing regulations.

Exposures to market risk of securities that are not yet fully distributed from underwriting contracts in terms of firm commitment, covered warrant issued by the Company and future contracts are determined using the formula demonstrated in Note 3.3.2.



# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

### 3.3 *Exposures to market risk* (continued)

Assets which are excluded when determining exposures to market risk include:

- ▶ Treasury shares;
- ▶ Securities issued by related parties of the Company in the following cases:
  - The parent company, subsidiaries of the Company;
  - Subsidiaries of the Company's parent company.
- ▶ Securities restricted to transfer with the remaining restricted period of more than ninety (90) days as from the calculation date;
- ▶ Bonds, debt instruments and valuable papers in the money market which have been matured;
- ▶ Securities which have been hedged by selling warrants or futures contracts; put warrants and put options which have been used to hedge for underlying securities.

#### 3.3.1 *Market risk coefficient*

Market risk coefficient is determined for each account of assets as specified in Appendix I, Circular 102.

#### 3.3.2 *Asset price*

##### a. *Cash and cash equivalents, monetary market instruments*

Value of cash in VND is the cash balance at the calculation date.

Value of cash in foreign currencies is the equivalent in VND using the exchange rate published by credit institutions which are allowed to conduct foreign currencies trading at the calculation date.

Value of term deposits, cash equivalent and money market instruments is the amount deposited or acquisition cost plus accrued interest.

##### b. *Bonds*

Value of listed bonds is the average price at the most recent trading day plus accrued interest from the latest coupon payment date to the trading date (if the average price does not include accrued interest). In case there is no transaction for such bonds for more than fifteen (15) days up to the calculation date or have been delisted, the value of bonds is the highest of the following values included accrued interest: The price of the nearest valuation period but not exceeding ninety (90) days before the valuation date; Acquisition cost; Par value and Price determined by the internal valuation methods.

Value of unlisted bonds is the average price of the bond quoted on the trading system of the Stock Exchange at the most recent trading date plus accrued interest from the latest coupon payment date to the trading date (if the average price does not include accrued interest). In case the bonds are not traded on the centralized trading system of the Stock Exchange, or have no transaction for more than fifteen (15) days up to the calculation date, or have been deregistered from trading, its value shall be the highest among the following values included accrued interest: The price of the nearest valuation period but not exceeding ninety (90) days before the valuation date; Acquisition cost; Par value and Price determined by the internal valuation methods.







# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

### 3.3 Exposures to market risk (continued)

#### 3.3.2 Asset price (continued)

##### e. Undistributed securities from underwriting contracts in form of firm commitment (continued)

In case of Initial Public Offering (IPO), including initial equitization auction, bonds auction, trading price is equal to book value per share of issuer at the latest period, or initial price (if unable to determine book value), or par value (in case of bonds).

- ▶ Market risk coefficient is determined in *Note 3.3.1*;
- ▶ Issuance risk coefficient is determined based on remaining duration to the ending date of the distribution period according to the contract, but not exceed the allowed distribution period in accordance with legislative regulations, as follows:
  - Until the last day of the distribution period, if the remaining time is more than sixty (60) days: the issuance risk coefficient is 20%;
  - Until the last day of the distribution period, if the remaining time is from thirty (30) to sixty (60) days: the issuance risk coefficient is 40%;
  - Until the last day of the distribution period, if the remaining time is less than thirty (30) days: the issuance risk coefficient is 60%;
  - In the period from the last day of the distribution period to the settlement day: the issuance risk coefficient is 80%;
- ▶ After the last settlement day, the Company has to determine the exposures to market risk of securities that have not been distributed using the formula in *Note 3.3* in accordance with regulations stated in Clause 4 Article 9 Circular 91;
- ▶ Value of customers' collaterals is determined as follows:

$$\text{Value of collaterals} = \text{Volume of assets} \times \text{Asset price} \times (1 - \text{Market risk coefficient})$$

##### f. Covered warrants issued by the Company

- ▶ Exposure to market risk of covered warrants issued by the Company, in case of gain, is determined by the following formula:

$$\text{Exposures to market risk} = \text{Max} \{((P_0 \times Q_0/k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0\}$$

Where:

*P<sub>0</sub>*: Average closing price of underlying securities in five (05) trading days before the calculation date

*Q<sub>0</sub>*: the number of outstanding warrants of securities companies

*k*: conversation ratio

*P<sub>1</sub>*: price of the underlying securities determined as prescribed in Appendix II Circular 102

*Q<sub>1</sub>*: the number of the underlying securities used by securities companies as guarantee of the obligation to make payment for the covered warrant issued by such trader

*r*: the market risk coefficient of the warrant, which is determined according to Appendix I Circular 102

*MD*: the margin value in case the securities company issues the covered warrant

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

### 3.3 Exposures to market risk (continued)

#### 3.3.2 Asset price (continued)

##### f. Covered warrants issued by the Company (continued)

- ▶ The underlying securities in the above formula shall satisfy the following conditions: being included in the issuance plan or registered with the State Securities Commission on the use of these securities to hedge against the risks of the covered warrants; and being the underlying securities of the covered warrants;
- ▶ In case the covered warrants issued by a securities company is unprofitable, the Company shall calculate exposures to market risk of underlying securities from the hedging activities instead of exposures to market risk of the covered warrants;
- ▶ The Company also calculates market risk for the difference between the value of the underlying securities used to hedge against the risk of the covered warrants and the value of the underlying securities necessary to hedge for the covered warrants (corresponding to hedging value).

##### g. Futures contract

Exposures to market risk of futures contracts are determined by the following formula:

Exposures to market risk = Max {((Daily settlement value - Buy-in security value) x Market risk coefficient of futures contract - Margin value), 0}

In which:

- ▶ Settled price at the end of the day = Closing price x Open volume
- ▶ Securities purchasing value is the value of underlying securities purchased by the Company to cover for future contractual obligations;
- ▶ Margin value is the value of asset that the Company deposits for investment, proprietary trading and market making transactions related to futures contracts.

#### 3.3.3 Increase of exposures to market risk

Exposures to market risk of assets are increasingly adjusted in case that the Company over invests in these assets, except for the securities issued under underwriting contract in form of firm commitment, Government bonds and bonds guaranteed by the Government. The exposures to market risk will be adjusted in accordance with following principles:

- ▶ An increase of 10% if the total value of investment in securities, contributed capital of an organization accounts for more than 10% to 15% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 20% if the total value of investment in securities, contributed capital of an organization accounts for more than 15% to 25% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 30% if the total value of investment in securities, contributed capital of an organization accounts for more than 25% of the owners' equity of the Company.

Dividends, coupons, preference right of shares (if any) or interest of deposits, cash equivalents, negotiable instruments and valuable papers shall be added to the value of asset for the purpose of determining the exposures to market risk.



# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

### 3.4 *Exposures to settlement risk*

Exposures to settlement risk are the potential losses which may occur when a counter party fails to fulfil its settlement obligation or transfer assets on time as committed. Exposures to settlement risk are determined at the transaction date as follows:

- ▶ For term deposits at credit institutions, certificates of deposit issued by credit institutions; securities borrowing agreement in accordance with legal regulations; repurchase agreements and reversed repurchase agreements in accordance with prevailing regulations; margin loan contracts in accordance with prevailing regulations; receivables from customers in securities trading activities; receivables from matured bonds, valuable papers, mature debt instruments that have not yet been paid; other receivables, contracts, transactions and other capital usage exposed to settlement risk:

Exposures to settlement risk before the date of securities transfer, cash settlement, contract liquidation shall be determined using the following formula:

Exposures to settlement risk = Settlement risk coefficient of counterparty x Value of assets exposed to settlement risk

- ▶ For underwriting contracts in the form of firm commitment signed with other organizations in a syndicated underwriting contract in which the Company is the lead underwriter, the exposures to settlement risk value equals 30% of the remaining value of unpaid underwriting contracts;
- ▶ For receivables from matured bonds, valuable papers, matured debt instruments for which payment has not been made, other receivables and other assets that are overdue, securities have not been delivered on time including securities and cash which have not been received from term deposits at credit institutions; certificates of deposit issued by credit institutions; securities borrowing or loan contracts in accordance with prevailing regulations; repurchase and reverse repurchase agreements in accordance with prevailing regulations; matured margin loans in accordance with prevailing regulations; receivables arising from securities business activities in accordance with legal regulations, the exposures to settlement risk is determined as follows:

Exposures to settlement risk = Settlement risk coefficient by time x Value of assets exposed to settlement risk

- ▶ For contracts, transactions, capital utilizations, repurchase or resale agreements of securities, or other similar agreements not included in the above-mentioned contracts and transactions, receivables from debt trading with trading partners other than Vietnam Asset Management Company for credit institutions ("VAMC"), Vietnam Debt and Asset Trading Company Limited ("DATC"), exposures to settlement risk is determined as follows:
  - Deposit agreements or agreements for purchasing real estate, and economic agreements of similar nature: Payment risk value = Deposit amount x 150%;
  - Loans or receivables from customers not classified under point d and g, Clause 1 of this Article: Payment risk value = Loan or receivable amount x 150%;
  - Other contracts or transactions: Payment risk value = Total value of assets potentially exposed to payment risk x 100%.
- ▶ For advances which have recover time under ninety (90) days (excluding extended advances), exposures to settlement risk is determined as follows:

1802  
G TY  
HH  
& YOU  
'NAM  
HỒ CH

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

### 3.4 Exposures to settlement risk (continued)

Value of assets exposed to settlement risk		Risk coefficient	Exposures to settlement risk
Value of total advances	accounting for 0% to 2% of owners' equity at the date of calculation	8%	Exposures to settlement risk = Value of assets exposed to settlement risk × Settlement risk coefficient
	accounting for over 2% to under 5% of owners' equity at the date of calculation	50%	
	accounting for over 5% of owners' equity at the date of calculation	100%	

#### 3.4.1 Settlement risk coefficient

Settlement risk coefficient is determined based on the type of counterparties and specific periods as stipulated in Appendix III, Circular 91.

#### 3.4.2 Value of assets exposed to settlement risk

##### a. Securities lending, securities borrowing, margin contracts, repurchase and reverse repurchase agreements

Value of assets exposed to settlement risk is the market value of the contract determined as follows:

► Exposures to settlement risk is as follows:

No	Type of transaction	Value of assets exposed to settlement risk
1	Term deposits, certificates of deposits, unsecured loan amounts; contracts, transactions, capital use according to Point k, Clause 1, Article 10, Circular 91, amended and supplemented by Clause 1, Article 7 Circular 102	Total balance of term deposits, certificate of deposit, loan value, contract value, transaction value plus dividends, dividends, preference value (for securities) or deposit interest, loan interest, other surcharges (for credit)
2	Securities lending	Max {(Market value of the contract - Collateral value (if any)),0}
3	Securities borrowing	Max {(Collateral value - Market value of the contract),0}
4	Reverse repurchase agreements	Max {(Contract value based on purchase price - Market value of the contract x (1 - Market risk coefficient)),0}
5	Repurchase agreements	Max {(Market value of the contract x (1 - Market risk coefficient) - Contract value based on selling price),0}
6	Margin contracts (loans to customers to purchase securities)/Other economic agreements with the similar nature	Max {(Margin balance - Collateral value),0}

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

### 3.4 Exposures to settlement risk (continued)

#### 3.4.2 Value of assets exposed to settlement risk (continued)

##### a. Securities lending, securities borrowing, margin contracts, repurchase and reverse repurchase agreements (continued)

Margin balance includes outstanding loan principal, interest and other fees.

Customers' collateral value is determined in line with Note 3.4.3. In case the value of collaterals does not have any reference in the market, its value is determined by the internal methods of the Company.

Asset price is determined in line with Note 3.3.2.

##### b. Securities trading

Value of assets exposed to settlement risk in securities trading as the following standard:

No	Period	Value of assets exposed to settlement risk
A – For the selling transactions (seller is the Company or Company's customers under the securities brokerage activities)		
1	Before the settlement date	0
2	After the settlement date	Market value of the contract (if Market value is less than Trading value)
		0 (if Market value is greater than Trading value)
B – For the buying transactions (buyer is the Company or the Company's customer)		
1	Before the securities transfer date	0
2	After the securities transfer date	Market value of the contract (if Market value is less than Trading value)
		0 (if Market value is greater than Trading value)

Settlement/Transfer period of securities is T+2 (for listed securities), T+1 (for listed bonds); T+n (for transactions outside the official trading system within n days under agreement of both parties), or in accordance with prevailing regulations (for derivatives).

##### c. Receivables, matured bonds, matured debt instruments

Value of assets exposed to settlement risk is the value of receivables calculated based on par value, plus accrued interest, related costs and less cash received previously (if any).



# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

### 3.4 Exposures to settlement risk (continued)

#### 3.4.3 Deduction of value of assets exposed to settlement risk

The value of collaterals of counterparties, clients shall be deducted from the Company's value of assets exposed to settlement risk, excepts transactions and contracts which were regulated in Point k, Clause 1 and Point b Clause 10 Article 10 of Circular 91, amended and supplemented in Clause 1 Article 1 and Clause 2 Article 7 of Circular 102, when determine the value of assets exposed to settlement risk if the related contracts and transactions satisfy the following conditions:

- ▶ Counter partners or customers use collaterals to ensure their fulfilment of obligations and their collaterals are cash, cash equivalents, valuable papers, negotiable instruments on the money market, securities listed and registered on the Vietnam Stock Exchange and the subsidiaries, Government bonds, bonds guaranteed by the Ministry of Finance;
- ▶ The Company has rights to control, manage, use, and transfer collaterals if partners fail to make payment fully and timely as agreed in the contracts.

Value of asset subjected to deduction is determined as follows:

Collateral value = Volume of assets x Asset price x (1 – Market risk coefficient)

Assets price is determined in accordance with *Note 3.3.2*.

#### 3.4.4 Increase in exposures to settlement risk

Exposures to settlement risk are adjusted to increase in the following cases:

- ▶ An increase of 10% if the value of deposits contracts, loans, undue receivables, repurchase agreements, reversed repurchase agreements, the total value of loans to an organization, an individual and a group of related organizations/individuals (if any) account for more than 10% to 15% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 20% if the value of deposits contracts, loans, undue receivables, repurchase agreements, reversed repurchase agreements, the total value of loan to an organization, an individual and a group of related organizations/individuals (if any) account for more than 15% to 25% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 30% if the value of deposits contracts, loans, undue receivables, repurchase agreements, reversed repurchase agreements, the total value of loan to an organization, an individual and a group of related organizations/individuals (if any), or an individual and related parties of that individual (if any), account for more than 25% of the Owners' equity of the Company.

JOBI  
CÔNG  
TNH  
NST &  
IẾT  
PHỐ

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

### 3.4 *Exposures to settlement risk* (continued)

#### 3.4.5 *Net bilateral clearing value of assets exposed to settlement risk*

Value of assets exposed to settlement risk is subject to net bilateral clearing in cases:

- ▶ Settlement risk relating to the same partner;
- ▶ Settlement risk occurred to the same type of transaction;
- ▶ The net bilateral clearing is agreed in prior by related parties by documents.

### 3.5 *Exposures to operational risk*

Exposures to operational risk are the potential losses which may occur due to technical errors, system errors and business processes, human errors during performing their work, or due to the lack of capital resulting from expenses, losses arising from investment activities, or other objective reasons.

Exposures to operational risk of the Company are determined at the higher of 25% of the Company's operational maintaining expenses within twelve (12) consecutive months up to reporting date or 20% of the Company's legal capital.

The Company's operational maintaining expenses are determined from total expenses incurred in the year less: depreciation expense; reverse/provision expense for the impairment of short-term, long-term financial assets and mortgage assets; reverse/provision expense for the impairment of receivable; reverse/provision expense for the impairment of other short-term assets; and loss from revaluation of financial assets at fair value through profit and loss ("FVTPL"), interest expenses; differences arising from revaluation of outstanding warrants payable; unrealized foreign exchange gain or loss; financial expenses and other non-cash expenses in the business activities of the securities company.

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 4. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO MARKET RISK

Investment items		Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to risk VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>I. Cash and cash equivalents, monetary market instruments</b>				-
1	Cash (VND) and demand deposits at banks	0	7,081,765,474,527	-
2	Cash equivalents	0	-	-
3	Valuable papers, transferable instruments in the money market, certificate of deposit	0	7,786,377,369,863	-
<b>II. Government bonds</b>				<b>30,394,145,860</b>
4	Zero-coupon Government bonds	0	-	-
5	Government bonds (include treasury bond and construction bond previously issued), Government bonds of OECD countries or guaranteed by the Government or the Central Bank of the OECD countries, bonds issued by international institutions such as IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB and ERBD, non-sovereign bonds	3	1,013,138,195,322	30,394,145,860
<b>III. Credit institution bonds</b>				-
6.1	Credit institution bonds having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0	-	-
6.2	Credit institution bonds having remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	3	-	-
6.3	Credit institution bonds having remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	5	-	-
6.4	Credit institution bonds having remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	10	-	-
<b>IV. Corporate bonds</b>				<b>3,234,118,634,810</b>
<b>Listed corporate bonds</b>				<b>572,397,940</b>
7.1	Listed bonds having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0	-	-
7.2	Listed bonds having remaining maturity from 1 to under 3 years, including convertible bonds	5	11,447,958,807	572,397,940
7.3	Listed bonds having remaining maturity from 3 to under 5 years, including convertible bonds	10	-	-
7.4	Listed bonds having remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	15	-	-

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 4. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO MARKET RISK (continued)

Investment items		Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to risk VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>IV. Corporate bonds (continued)</b>				
<b>Unlisted corporate bonds</b>			<b>3,233,546,236,870</b>	
8.1	Unlisted bonds issued by listed corporates having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	5	-	-
8.2	Unlisted bonds issued by listed corporates having remaining maturity from 1 to under 3 years, including convertible bonds	10	4,535,215,763,397	453,521,576,340
8.3	Unlisted bonds issued by listed corporates having remaining maturity from 3 to under 5 years, including convertible bonds	20	1,823,287,671,233	364,657,534,247
8.4	Unlisted bonds issued by listed corporates having remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	25	-	-
8.5	Unlisted bonds issued by other corporates having remaining maturity of 1 year, including convertible bonds	15	-	-
8.6	Unlisted bonds issued by other corporates having remaining maturity from 1 to under 3 years, including convertible bonds	20	5,699,371,728,921	1,139,874,345,784
8.7	Unlisted bonds issued by other corporates having remaining maturity from 3 to under 5 years, including convertible bonds	30	921,524,014,462	276,457,204,339
8.8	Unlisted bonds issued by other corporates having remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	35	56,900,000,000	19,915,000,000
8.9	List the credit ratings of the bonds/issuers (with details for each bond/issuer): (*)		13,047,747,136,819	979,120,576,160

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 4. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO MARKET RISK (continued)

Investment items		Risk coefficient	Scale of risk	Exposures to risk
		%	VND	VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>V. Shares</b>				<b>702,672,198,000</b>
9	Ordinary shares, preferred shares of entities listed in Stock Exchange	10	6,017,909,700,000	601,790,970,000
10	Ordinary shares, preferred shares of unlisted public entities registered for trading through UPCoM system	20	504,406,140,000	100,881,228,000
11	Ordinary shares, preferred shares of public entities registered for depository, but not yet listed or registered for trading; shares under IPO	30	-	-
<b>VI. Certificates of securities investment funds</b>				-
12	Public funds, including public securities investment companies	10	-	-
13	Member funds	50	-	-
14	Private securities investment companies	30	-	-
<b>VII. Restricted securities trading</b>				-
15	Securities subject to warning	35	-	-
16	Securities under control	40	-	-
17	Securities under trading halt or trading restriction	60	-	-
18	Securities under trading suspension	70	-	-
19	Securities subject to delisting or trading cancellation	80	-	-
<b>VIII. Derivative securities</b>				-
20	Share index futures contracts	8	-	-
Calculation: Exposure to risk = Max {((Value of paid at the end of the day – Value of purchased securities to warranty future contractual payment obligations) x Risk coefficient of futures contracts – Escrow value (The contribution to the clearing fund for the open position of the securities company)), 0} Value of paid at the end of the day = Price paid at the end of the day x Open volume				
21	Government bond futures contracts	3	-	-
Calculation: Exposure to risk = Max{((Value of paid at the end of the day – Value of purchased securities to warranty future contractual payment obligations) x Risk coefficient of futures contracts – Escrow value (The contribution to the clearing fund for the open position of the securities company)), 0} Value of paid at the end of the day = Price paid at the end of the day x Open volume				

00811  
CÔNG  
TNH  
NST &  
/IẾT  
PHỐ





# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 5. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK

	<i>Exposures to settlement risk</i> <i>VND</i>
Risks of undue items (Note 5.1)	502,306,392,178
Risks of overdue items (Note 5.2)	265,165,758,637
Risk from advances, contracts and other transactions (Note 5.3)	-
Supplemental exposures to settlement risk (Note 5.4)	26,911,412,712
<b>Total exposures to settlement risk</b>	<b>794,383,563,527</b>

### 5.1 Risks of undue items

Risk coefficient(%)  Type of transactions		Exposures to settlement risk (VND)						Total exposures to settlement risk (VND)
		0%	0.8%	3.2%	4.8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Term deposits, certificates of deposits and loans without collaterals and receivables from transaction activities and securities trading operations, and other items exposed to settlement risk (*)	-	4,548,630,720	-	-	467,182,642,192	30,577,119,266	502,306,392,178
2	Financial assets lendings/agreements with similar nature	-	-	-	-	-	-	-
3	Financial assets borrowings/agreements with similar nature	-	-	-	-	-	-	-
4	Reverse repurchase agreements/agreements with similar nature	-	-	-	-	-	-	-
5	Repurchase agreements/agreements with similar nature	-	-	-	-	-	-	-
<b>TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF UNDUE ITEMS</b>								<b>502,306,392,178</b>

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 5. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (continued)

### 5.1 Risks of undue items (continued)

Details of settlement risk coefficient by counterparties are determined as follows:

No	Counterparties of the Company	Settlement risk coefficient
(1)	Government, issuers guaranteed by the Government, Government and Central Banks of OECD countries; People's committees of provinces and centrally-controlled municipalities	0%
(2)	Securities Stock Exchanges, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC)	0.8%
(3)	Credit institutions, financial institutions, and securities trading institutions which are established in OECD countries and have credit ratings in accordance with the internal policies of securities trading institutions	3.2%
(4)	Credit institutions, financial institutions, and securities trading institutions which are established in OECD countries and do not meet the requirements specified in the internal policies of securities trading institutions or which are not established in OECD countries	4.8%
(5)	Credit institutions, financial institutions, and securities trading institutions, securities investment funds, securities investment companies being established and operating in Vietnam	6%
(6)	Other entities, individuals	8%

(\*) Details:

	Carrying value VND	Value of collaterals VND	Carrying amount without collaterals VND	Settlement risk coefficient by counterparties %	Exposures to settlement risk VND
Receivables from Stock Exchanges and VSDC	568,328,840,036	-	568,328,840,036	0.80%	4,546,630,720
Term deposits and certificates of deposits	7,786,377,369,863	-	7,786,377,369,863	6.00%	467,182,642,192
Receivables from credit institutions and financial institutions	-	-	-	6.00%	-
Other receivables	382,213,990,820	-	382,213,990,820	8.00%	30,577,119,266
<b>Total</b>	<b>8,736,920,200,719</b>	<b>-</b>	<b>8,736,920,200,719</b>		<b>502,306,392,178</b>

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 5. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (continued)

### 5.2 Risks of overdue items

No	Overdue period	Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to settlement risk VND
1	0 - 15 days after payment due date of date of transferring securities	16	7,354,514,720	1,176,722,355
2	16 - 30 days after payment due date of date of transferring securities	32	-	-
3	31 - 60 days after payment due date or date of transferring securities	48	26,400,000,000	12,672,000,000
4	From 60 days after payment due date or date of transferring securities	100	251,317,036,282	251,317,036,282
<b>TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF OVERDUE ITEMS</b>				<b>265,165,758,637</b>

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 5. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (continued)

### 5.3 Risk from advances, contracts and other transactions

No	Detail	Risk coefficient (%)	Scale of risk VND	Exposures to risk VND
1.	Contracts, transactions, and capital utilization arrangements other than those specified in Points a, b, c, d, đ, e, and g, Clause 1, Article 10; repurchase and resale agreements for securities or other agreements of similar nature, except for those specified in Points c and d, Clause 1, Article 10; and receivables arising from debt trading with counterparties other than the Vietnam Asset Management Company (VAMC) and the Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC):			
	- Deposit agreements or agreements for purchasing real estate, and economic agreements of similar nature (with details for each counterparty)	150	-	-
	- Loans and other receivables from customers that are not classified under Points d and g, Clause 1, Article 10 (with details for each counterparty)	150	-	-
	- Other contracts and transactions (with details for each counterparty)	100	-	-
	- Advances (with details for each counterparty):			
	+ Accounting for from 0% to 2% of owners' equity at the calculation date	8	-	-
	+ Accounting for more than 2% to less than 5% of owners' equity at the calculation date	50	-	-
	+ Accounting for more than 5% of owners' equity at the calculation date	100	-	-
<b>TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF OTHER CONTRACTS, TRANSACTIONS</b>				-

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 5. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (continued)

### 5.4 Supplemental exposures to settlement risk

No	Details for each loan, each counterparty	Risk coefficient (%)	Scale of risk VND	Exposures to risk VND
1	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	10	269,114,127,123	26,911,412,712
<b>TOTAL INCREASE RISK</b>				<b>26,911,412,712</b>

## 6. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO OPERATIONAL RISK

	Items	Amount VND
I.	Total operating expenses incurring during the 12 months period up to 31 December 2025	3,486,018,409,074
II.	Deductions from total expenses (*)	2,250,006,503,302
III.	Total expenses after deductions (III = I – II)	1,236,011,905,772
IV.	25% of Total expenses after deductions (IV = 25% III)	309,002,976,443
V.	20% Legal capital of the Company	240,000,000,000
<b>TOTAL EXPOSURES TO OPERATIONAL RISK (Max {IV, V})</b>		<b>309,002,976,443</b>

(\*) Deductions from total expenses:

	Amount VND
Depreciation and amortization expenses	9,816,476,373
Expense or reversal of impairment allowance for financial assets and collateral assets	77,852,895,239
Expense or reversal of impairment allowance for long-term financial assets	-
Expense or reversal of impairment allowance for receivables	16,827,419,204
Expense or reversal of impairment allowance for other short-term assets	-
Expense of fair value decrease on revaluation of financial assets recognized through profit or loss	608,190,055,865
Interest expense	1,488,300,193,094
Expense from revaluation difference of outstanding warrant payables	49,019,463,527
Unrealized foreign exchange gain or loss	-
Financial expenses and other non-cash expenses in the company's business operations	-
<b>TOTAL</b>	<b>2,250,006,503,302</b>

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 7. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL

No	Contents	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>Owners' equity</b>			
1.	Owners' equity, excluded redeemable preferred shares (if any)	18,750,000,000,000		
2.	Share premium, excluded redeemable preferred shares (if any)	8,870,212,589,142		
3.	Treasury shares	-		
4.	The convertible bonds - equity component	-		
5.	Other owners' equity	-		
6.	Differences from revaluation of financial assets at fair value	226,107,111,705		
7.	Charter capital supplementary reserve	303,757,726		
8.	Operational risk and financial reserve	303,757,726		
9.	Other funds belong to the owner's equity	-		
10.	Realized undistributed profit after tax	5,506,720,202,647		
11.	Balance to provision for impairment of assets	220,510,497,433		
12.	Difference from revaluation of fixed assets	-		
13.	Foreign exchange rate differences	-		
14.	Convertible debts			-
15.	Total increase or decrease in securities investment value		75,163,320,550	682,919,991,210
16.	Other capital (if any)	-		
<b>1A</b>	<b>Total</b>			<b>34,181,914,587,039</b>
<b>B</b>	<b>Short-term assets</b>			
<b>I</b>	<b>Financial assets</b>			
1.	Cash and cash equivalents			
2.	Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")			
	Securities exposed to market risk			
	Securities are deducted from liquid capital			-
3.	Held-to-maturity ("HTM") investments			
	Securities exposed to market risk			
	Securities deducted from liquid capital			-



# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 7. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL (continued)

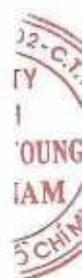
No	Contents	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
<b>B</b>	<b>Short-term assets (continued)</b>			
<b>I</b>	<b>Financial assets (continued)</b>			
4.	Loans			
5.	Available-for-sale ("AFS") financial assets			
	Securities exposed to market risk			
	Securities deducted from liquid capital		275,500,000,000	
6.	Provision for impairment of financial assets and mortgage assets			
7.	Receivables (receivables from disposal of financial assets, receivables and accruals from dividend, interest income from financial assets)			
	Receivables due in 90 days or less			
	Receivables due in more than 90 days		106,643,382,789	
8.	Covered warrant not yet been issued			
9.	The underlying securities for the purpose of hedging when issuing covered warrant		-	
10.	Receivables from services provided by the Company			
	Receivables due in 90 days or less			
	Receivables due in more than 90 days		54,288,964,041	
11.	Internal receivables			
	Internal receivables due in 90 days or less			
	Internal receivables due in more than 90 days		-	
12.	Receivables due to error in securities transaction			
	Receivables due in 90 days or less			
	Receivables due in more than 90 days		-	
13.	Other receivables			
	Other receivables due in 90 days or less			
	Other receivables due in more than 90 days		-	
14.	Provision for impairment of receivables			

# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 7. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL (continued)

No	Contents	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
<b>B</b>	<b>Short-term assets (continued)</b>			
<b>II</b>	<b>Other short-term assets</b>			
1.	Advances			
	Advances with the remaining repayment term of 90 days or less			
	Advances with the remaining repayment term of more than 90 days		902,335,640	
2.	Office supplies, tools and materials		3,895,945,750	
3.	Short-term prepaid expenses		28,695,903,690	
4.	Short-term deposits, collaterals and pledges		14,166,000,000	
5.	Deductible value added tax		-	
6.	Tax and other receivables from the State		-	
7.	Other current assets		-	
8.	Provision for impairment of other current assets			
<b>1B</b>	<b>Total</b>			<b>484,092,531,910</b>
<b>C</b>	<b>Long-term assets</b>			
<b>I</b>	<b>Long-term financial assets</b>			
1.	Long-term receivables		-	
2.	Investments			
2.1	Held-to-maturity investments			
	Securities exposed to market risk			
	Securities deducted from liquid capital		-	
2.2	Investments in subsidiaries		-	
2.3	Other long-term investments		2,750,000,000	
<b>II</b>	<b>Fixed assets</b>		<b>40,342,999,767</b>	
<b>III</b>	<b>Investment properties</b>		-	
<b>IV</b>	<b>Construction in progress</b>		<b>11,168,030,000</b>	
<b>V</b>	<b>Other long-term assets</b>			
1.	Long-term deposits, collaterals and pledges		10,254,629,682	
2.	Long-term prepaid expenses		200,174,918,935	
3.	Deferred income tax assets		15,032,664,112	
4.	Payment for Settlement Assistance Fund		7,941,253,884	
5.	Other long-term assets		15,040,313,536	
<b>VI</b>	<b>Provision for impairment of non-current assets</b>			
	The qualified, adversed or disclaimed items on the audited, reviewed financial statements not being deducted in accordance with Article 5, Circular 91			
<b>1C</b>	<b>Total</b>			<b>302,704,809,916</b>



# VPBank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)  
as at 31 December 2025

## 7. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL (continued)

No	Contents	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
<b>D</b>	<b>Escrow, collateral items</b>			
1	The value of the escrow			
1.1	The value of contribution to Settlement Assistance Fund of VSDC		-	
1.2	The value of contribution to the clearing fund of the central settlement counterparty for the open position of the clearing member		-	
1.3	The value of cash escrow and banks' guarantee for issuing covered warrants		445,000,000,000	
2	The value of collaterals for obligations due in more than ninety (90) days (with details for each counterparty)		240,147,945,205	
2.1	Securities company		240,147,945,205	
<b>1D</b>	<b>Total</b>			<b>685,147,945,205</b>
<b>LIQUID CAPITAL = 1A-1B-1C-1D</b>				<b>32,709,969,300,008</b>

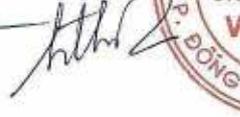
Notes:

Non-applicable for the preparation of the financial safety ratio report

## 8. EVENTS AFTER THE REPORTING DATE

There is no matter or circumstance that arisen since 31 December 2025 that requires adjustment or disclosure in the financial safety ratio report of the Company at 31 December 2025.






Ms. Nguyen Thi Thu Giang    Ms. Dinh Thi Thu Hien    Ms. Ha Thi Thuy Mai    Ms. Nham Ha Hai  
 Chief Accountant            Chief Financial Officer    Internal Control Manager    Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

12 March 2026